

**Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất**

theo U.S.A Federal Hazcom 2012 và Canadian HPR – WHMIS 2015

**PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy****1.1. Nhận biết sản phẩm:**Mã sản phẩm HI7007  
Tên sản phẩm Dung dịch chuẩn pH 7.01**1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:**

Mục đích sử dụng Hiệu chuẩn điện cực pH

**1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất**Tên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**  
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1**  
Quận và Thành phố **457260 Ioc. Nusfalau (Salaj)**  
**Rumani**  
Điện thoại **(+40) 260607700**  
Fax **(+40) 260607700**Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất: [msds@hanna.ro](mailto:msds@hanna.ro)  
Phân phối sản phẩm bởi : HANNA INSTRUMENTS, INC - 584 Park East Drive, Woonsocket, Rhode Island, USA  
02895 – Technical Service Contact Information: +1800 426-6287 Email: [sds@hannainst.com](mailto:sds@hannainst.com)**1.4. Số điện thoại khẩn cấp**Đối với các trường hợp khẩn cấp Thông tin liên hệ khẩn cấp USA: +18004249300 – CHEMTREC 24h/365 ngày -  
cấp, tham khảo Quốc tế: +17035273887 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày**PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại****2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Sản phẩm không được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra trong Tiêu chuẩn OSHA Hazard Communication (HCS) (29 CFR 1910.1200). Tuy nhiên, sản phẩm có thành phần độc hại được mô tả trong phần 3, nên cần yêu cầu phiếu dữ liệu an toàn.

Biểu tượng nguy hại: --  
Tự hiệu: --  
Các thông báo nguy hại: --  
Các thông báo phòng ngừa: --  
Phòng tránh: --  
Phản ứng: --  
Bảo quản: --  
Tiêu hủy: --**2.2. Các nguy hại khác:**

Không có thông tin liên quan.

**PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần****3.2. Hỗn hợp**

Hỗn hợp không có thành phần có thể gây hại cho sức khỏe con người và môi trường theo OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200).

**PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu****4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu**

Không có thông tin cụ thể. Khuyến khích tuân thủ quy trình vệ sinh công nghiệp.

**4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:**

Không có thông tin cụ thể về các triệu chứng và ảnh hưởng do sản phẩm gây ra.

**4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:**

Không có thông tin

**PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy****5.1. Phương tiện chữa cháy****PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP**

Các chất chữa cháy: các-bon đi-ô-xit, nước và bột hóa chất..

**PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP**

Không có thông tin.

**5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:****CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY**

Không hít phải các sản phẩm cháy.

**5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:****THÔNG TIN CHUNG**

Trường hợp có hỏa hoạn, sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh nguy cơ nổ (phân hủy sản phẩm và áp suất quá ngưỡng) và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Đưa toàn bộ thùng chứa chứa sản phẩm ra khỏi đám cháy nếu an toàn để thực hiện.

**THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA**

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hồ, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

**PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ****6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp**

Đeo mặt nạ lọc khí độc nếu hơi và bột khuếch tán vào không khí. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

**6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:**

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

**6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh**

Thu gom sản phẩm chảy tràn bằng đất hoặc vật liệu trơ. Pha loãng phần còn sót lại bằng nước. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

**6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác**

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

**PHẦN 7. Xử lý và bảo quản****7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:**

Đọc kỹ phiếu dữ liệu an toàn hóa chất trước khi sử dụng. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng. Tránh rò rỉ sản phẩm vào môi trường.

**7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn:**

Giữ sản phẩm trong các thùng chứa được dán nhãn rõ ràng. Giữ thùng chứa tránh xác các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm chi tiết.

**7.3. Cách sử dụng cuối cùng**

Không có thông tin

**PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân****8.1 Các thông số kiểm soát**

Không có thông tin.

**8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:**

Tuân thủ các biện pháp an toàn khi xử lý các chất hóa học.

**BẢO VỆ TAY**

Không yêu cầu.

**BẢO VỆ DA**

Không yêu cầu.

**BẢO VỆ MẮT**

Không yêu cầu.

**BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP**

Không yêu cầu, trừ khi có chỉ định khác trong quá trình xét nghiệm hóa học.

**KIỂM SOÁT PHOÍ NHIỄM MÔI TRƯỜNG**

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

**PHẦN 9. Đặc tính lý hóa****9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:**

Ngoại quan	Lỏng	
Màu sắc	Không màu	
Mùi	Không mùi	
Ngưỡng mùi	Không có thông tin	
pH	7.01	Phương pháp ASTM D1293-18 tại 25°C
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin	
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin	
Dãi sôi	Không có thông tin	
Điểm chớp cháy	Không có thông tin	
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin	
Khả năng bắt cháy (rắn, khí)	Không có thông tin	
Giới hạn cháy dưới	Không có thông tin	
Giới hạn cháy trên	Không có thông tin	
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin	
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin	
Áp suất hơi	17.5 mmHg	
Mật độ hơi	Không có thông tin	
Mật độ tương đối	1	
Khả năng hòa tan	Tan trong nước	
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin	
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin	
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin	
Độ nhớt	Không có thông tin	
Đặc tính nổ	Không có thông tin	
Đặc tính ô-xy hóa	Không có thông tin	

**9.2. Thông tin khác:**

Tổng các chất rắn (250°C/482°F) 0.93%

**PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng****10.1. Khả năng phản ứng:**

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với các chất khác trong điều kiện sử dụng bình thường.

**10.2. Tính ổn định hóa học:**

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

**10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:**

Không có phản ứng nguy hiểm nào có thể dự đoán trước trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường

**10.4. Điều kiện cần tránh**

Không có thông tin cụ thể. Tuy nhiên nên tuân theo các biện pháp phòng ngừa thông thường sử dụng cho các sản phẩm hóa chất.

**10.5. Vật liệu không tương thích**

Không có thông tin liên quan.

**10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại**

Không có thông tin liên quan.

**PHẦN 11. Thông tin về độc tính**

Theo thông tin hiện thời, sản phẩm này không gây nguy hại cho sức khỏe. Tuy nhiên, nên tuân thủ quy chuẩn an toàn công nghiệp khi sử dụng.

**11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính**

Cơ chế chuyển hóa, cơ chế gây độc, cơ chế hoạt động và các thông tin khác

Không có thông tin liên quan

Thông tin về các đường tiếp xúc có thể xảy ra

Không có thông tin liên quan

Tác động chậm và tức thì cũng như tác động nhiễm sắc do tiếp xúc ngắn hạn và dài hạn

Không có thông tin liên quan

Tác động tương tác

Không có thông tin liên quan

ĐỘC CẤP TÍNH

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÔN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

MÃN CẢM HỀ HỒ HẤP HOẶC DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐÔT BIẾN TẾ BÀO MÀM

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

Sản phẩm này không được đánh giá là tác nhân ung thư theo IARC, ACGIH, NTP và OSHA.

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỐI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHỐI NHIỄM NHIỀU LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**PHẦN 12. Thông tin về sinh thái**

Xử lý nó theo đúng quy trình. Tránh xả bừa bãi. Thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền, nếu sản phẩm tiếp cận với đường thủy hoặc làm ô nhiễm đất hoặc thảm thực vật.

**12.1 Độc tính**

Không có thông tin.

**12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:**

Không có thông tin.

**12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học**

Không có thông tin.

**12.4. Khả năng di chuyển trong đất:**

Không có thông tin

**12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:**

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

**12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác**

Không có thông tin liên quan

**PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy**

**13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải**

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải đặc biệt không nguy hại. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

**BAO BÌ NHIỄM BẮN**

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

**PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển**

Sản phẩm không nguy hiểm theo quy định hiện hành của Bộ luật Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ (ADR) và Đường sắt (RID), Bộ luật Hàng hải quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm (IMDG), và các quy định của Hiệp hội Vận tải Hàng không (IATA).

**14.1 Số UN**

Không áp dụng

**14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN**

Không áp dụng

**14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển**

Không áp dụng

**14.4. Nhóm bao bì**

Không áp dụng

**14.5. Các nguy hại đến môi trường**

Không áp dụng

**14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng**

Không áp dụng

**14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC**

Không có thông tin.

**PHẦN 15. Thông tin quản lý****15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:**

Điều luật Liên bang Hoa Kỳ

TSCA:

Các thành phần đều được liệt kê trong danh sách TSCA.

Mục 112(b), Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Mục 602 chất loại I, Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Mục 602 chất loại II, Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Chất ô nhiễm ưu tiên - Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Chất ô nhiễm độc - Đạo luật Không khí Sạch:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các Hóa chất thuộc Danh sách I của DEA (Hóa chất Tiền chế):

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Các Hóa chất thuộc Danh sách II của DEA (Hóa chất Thiết yếu):

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Danh sách của EPA về các Danh mục:

313 Category Code:

Không có thành phần nào được liệt kê

Lượng Hoạch định Ngưỡng (TPQ) của EHS theo Mục 302, EPCRA:

Không có thành phần nào được liệt kê

Lượng có thể báo cáo (RQ) của EHS theo Mục 304, EPCRA:

Không có thành phần nào được liệt kê

Lượng có thể báo cáo theo CERCLA:

7558-79-4 DI-SODIUM HYDROGEN PHOSPHATE

Danh sách Chất thải Độc hại (TRI) theo Mục 313, EPCRA:

Không có thành phần nào được liệt kê

Bộ Quy định của RCRA:

Không có thành phần nào của sản phẩm được liệt kê

Lượng ngưỡng (TQ) trong RMP theo Mục 112 (r), CAA

Không có thành phần nào được liệt kê

Các quy định của bang

Massachusetts:

7558-79-4 DI-SODIUM HYDROGEN PHOSPHATE

Minnesota:

Không có thành phần nào được liệt kê

New Jersey:

7558-79-4 DI-SODIUM HYDROGEN PHOSPHATE

New York:

7558-79-4 DI-SODIUM HYDROGEN PHOSPHATE

Pennsylvania:

7558-79-4 DI-SODIUM HYDROGEN PHOSPHATE

California:

7558-79-4 DI-SODIUM HYDROGEN PHOSPHATE

Kiến nghị 65:

Sản phẩm này không chứa hóa chất gây ung thư, nguy hại đến hệ sinh sản hoặc dị tật bẩm sinh được quy định bởi Bang California.

Các quy định quốc tế

Các hóa chất trong báo cáo xuất khẩu theo Quy định (EC) 649/2012:

Không có

Các hóa chất trong Công ước Rotterdam:

Không có

Các hóa chất trong Công ước Stockholm:

Không có

## **PHẦN 16. Thông tin khác**

**CHÚ THÍCH:**

- 313 CATEGORY CODE: Mã hạng tại Mục 313, Đạo luật về Quyền được biết của Cộng đồng và Kế hoạch Khẩn cấp
- ADR: Hiệp định Châu Âu liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAA 112 ® RMP TQ: Lượng Ngưỡng trong Kế hoạch Quản lý Rủi ro (Mục 112 ®, Đạo luật Không khí Sạch)
- CAS NUMBER: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ ảnh hưởng (yêu cầu nồng độ gây ảnh hưởng 50%)
- CERCLA RQ: Lượng có thể báo cáo (Đạo luật về Trách nhiệm Pháp lý, Bồi Thường và Phản ứng Toàn diện về Môi trường)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Cơ quan Phòng chống Ma túy Hoa Kỳ



**HI7007 – Dung dịch chuẩn pH 7.01**

- EmS: Trường hợp Khẩn cấp
- EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ
- EPCRA: Đạo luật về Quyền được biết của Cộng đồng và Kế hoạch Khẩn cấp
- EPCRA 302 EHS TPQ: Lượng Hoạch định Ngưỡng của Chất Cực Nguy hại (Mã hạng tại Mục 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Lượng có thể báo cáo của Chất Cực Nguy hại (Mã hạng tại Mục 304)
- EPCRA 313 TRI: Danh sách Chất thải Độc hại (Mã hạng tại Mục 313)
- GHS: Hệ thống Hải hoà Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hoá chất
- IATA DGR: Quy định Hàng hóa nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- LC50: Nồng độ Gây chết 50%
- LD50: Liều lượng Gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức độ Phơi nhiễm Dự đoán
- RCRA Code: Bộ Quy định của Đạo luật về Thu hồi và Bảo tồn Tài nguyên
- REL: Giới hạn Phơi nhiễm Đề xuất
- RID: Quy tắc quốc tế liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt
- TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ phơi nhiễm nghề nghiệp không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào.
- TSCA: Đạo luật Kiểm soát Chất độc
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- TWA: Giới hạn phơi nhiễm trung bình theo thời gian
- VOC: Các Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống Thông tin Vật liệu Nguy hại Nơi làm việc.

**MỤC LỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHUNG:**

- GHS rev. 3 (phiên bản 3)
- The Merck Index. 10<sup>th</sup> Edition (Xuất bản lần thứ 10)
- Handling Chemical Safety (An toàn khi Xử lý Hóa chất)
- INRS – Fiche Toxicologique (toxicological sheet) (Bảng thông tin về độc tính)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology (Vệ sinh và Độc tính Công nghiệp)
- N.I. Sax – Dangerous properties of Industrial Materials-7, 1989 Edition (Xuất bản vào tháng 7/1989)
- ECHA website (Trang web của ECHA)
- Dữ liệu của model SDS cho hóa chất – Hiệp hội sức khỏe và ISS - Ý
- 6 NYCRR part 597 (phần 597, tiêu đề 6, Bộ luật, Quy tắc và Quy định của New York)
- Cal/OSHA website (Trang web Cal/OSHA)
- California Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act (Đạo luật Thực thi Nước uống và Độc tố An toàn California)
- EPA website (Trang web của EPA)
- Hazard Communication Standard (Tiêu chuẩn Thông tin về Nguy hại) (HCS 2012)
- IARC website (Trang web của IARC)
- List of Lists EPA: Consolidated List of Chemicals Subject to EPCRA, CERCLA and Section 112® of the Clean Air Act (Danh mục các Danh sách Hóa chất của EPA: Danh sách Tổng hợp các Hóa chất theo EPCRA, CERCLA và Mục 112® của Đạo luật Không khí Sạch)
- Massachusetts 105 CMR Department of public health 670.000: “Right to Know” (Massachusetts 105 CMR Sở Y tế Cộng đồng 670.000: “Quyền được biết”)
- Minensota Chapter 5206 Department of Labor and Industry Hazardous Substance, Employee “Right to Know” (Minensota Chương 5206 Sở Lao động và Hóa chất Công nghiệp Nguy hại, Công nhân “Quyền được biết”)
- New Jersey Worker and Community Right to Know Act N.J.S.A (Đạo luật về Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng của New Jersey, N.J.S.A)
- NTP. 2011. Report on Carcinogens, 12<sup>th</sup> Edition (Chương trình Độc học Quốc gia Hoa Kỳ. 2011. Báo cáo về Các Tác nhân gây ung thư, Xuất bản lần thứ 12)



- OSHA website (Trang web của OSHA)
- Pennsylvania, Hazardous Substance List, Chapter 323 (Pennsylvania, Danh sách Chất nguy hại, Chương 323)

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.

#### PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN ĐỂ PHÂN LOẠI

Sản phẩm được đánh giá phân loại dựa theo Tiêu chuẩn OSHA Hazard Communication (HCS) (29 CFR 1910.1200), trừ các xác định khác trong phần 11 và 12. Dữ liệu để đánh giá các tính chất vật lý-hóa học được báo cáo trong phần 9.

Các phần có thay đổi so với bản trước:

09 / 11